

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



**ĐỀ ÁN
NÂNG CẤP VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THỦY LỢI, KHAI THÁC
NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ SẢN XUẤT VÀ SINH HOẠT CỦA NHÂN
DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.**

**CƠ QUAN THỰC HIỆN:
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
BAN QLDA ĐTXD TỈNH**

Bình Phước, Tháng 04/2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



ĐỀ ÁN
NÂNG CẤP VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THỦY LỢI, KHAI THÁC
NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ SẢN XUẤT VÀ SINH HOẠT CỦA NHÂN
DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

Người lập

Giám đốc

Nguyễn Văn Quyết



Nguyễn Thanh Bình

Bình Phước, Tháng 04/2022

ĐỀ ÁN

Nâng cấp và phát triển hệ thống thủy lợi, khai thác nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ.

1. Sự cần thiết.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 và Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Tỉnh ủy về việc ban hành Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025. Trong đó, hoàn thiện nâng cấp và phát triển thủy lợi, khai thác nguồn nước đảm bảo sản xuất của các ngành và sinh hoạt của nhân dân góp phần hoàn thành Chương trình đột phá chiến lược về xây dựng kết cấu hạ tầng và góp phần hoàn thành mục tiêu đến năm 2025, Bình Phước cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, có quy mô kinh tế khá trong vùng Đông Nam Bộ; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng biên giới với đô thị. Việc xây dựng Đề án “**Nâng cấp và phát triển hệ thống thủy lợi, khai thác nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước**” là hết sức cần thiết.

2. Căn cứ pháp lý.

- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 4326/QĐ-BNN-TCTL ngày 02/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Đông Nam Bộ giai đoạn đến 2030 và định hướng đến năm 2050 thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020-2025);

- Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Tỉnh ủy về việc ban hành Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;

Quyết định số 332-QĐ/TU ngày 18/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy kiện toàn Ban Chủ nhiệm thực hiện chương trình phát triển kết cấu hạ tầng;

- Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 5/12/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt đồ án quy hoạch cấp nước vùng liên huyện tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kết quả rà soát và điều chỉnh nhiệm vụ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- TCXDVN 33:2006 Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

- Các quy hoạch, Nghị quyết và tài liệu của các ngành liên quan đến phát triển thủy lợi và cấp nước trên địa bàn tỉnh.

II. THỰC TRẠNG NGUỒN NƯỚC VÀ CUNG CẤP NƯỚC.

1. Thực trạng nguồn nước và cung cấp nước trên địa bàn tỉnh.

a. Mạng lưới các sông chính.

Bình Phước có nguồn tài nguyên nước mặt rất phong phú với hệ thống các sông, suối, bầu nước, hồ chứa nước đa dạng, có dòng chảy đặc thù theo mùa. Trên địa bàn tỉnh có 75 sông, suối lớn nhỏ nội tỉnh (*Quyết định 341/QĐ-BTN ngày 23/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành lưu vực sông nội tỉnh*). Tuy nhiên có 04 sông lớn thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Cụ thể: sông Bé, sông Sài Gòn (rạch Chàm), sông Đồng Nai và sông Măng (Dak Jer Man).

Sông Bé: sông Bé bắt nguồn từ phía Đông Nam cao nguyên Xna-Rô tỉnh Đắk Nông, dài 350 km, diện tích lưu vực 7.650 km², trong đó phần thuộc tỉnh Bình Phước có diện tích 4.777,67 km². Sông chảy qua địa phận các huyện Bù Gia Mập, Bù Đốp, thị xã Phước Long, Hớn Quản, Phú Riềng, Lộc Ninh, Chơn Thành và Thành Phố Đồng Xoài. Đặc điểm thủy văn như sau:

- Mô đun dòng chảy bình quân: 36,15 L/s.km²;
- Lưu lượng bình quân: 172,71 m³/s;
- Tổng lượng nước đến bình quân: 5.447,27 triệu m³.

Sông Sài Gòn: chảy qua phía Tây của tỉnh, dọc biên giới Việt Nam - Campuchia và tỉnh Tây Ninh với các nhánh suối chính như Tonlé Chàm, Tonlé Trou, suối Xa Cát, suối Lấp. Đoạn chảy qua tỉnh Bình Phước là phần đầu nguồn có lưu vực nhỏ, diện tích 1.111,88 km². Đặc điểm thủy văn như sau:

- Mô đun dòng chảy bình quân: 22,89 L/s.km²;
- Lưu lượng bình quân: 25,45 m³/s;
- Tổng lượng nước đến bình quân: 802,69 triệu m³.

Sông Đồng Nai: chảy qua dải phía Đông của tỉnh. Đoạn chảy qua tỉnh Bình Phước (huyện Bù Đăng) có chiều dài khoảng 45 km, tổng diện tích lưu vực là 619,98 km², có đặc trưng thủy văn như sau:

- Mô đun dòng chảy bình quân: 30,81 L/s.km²;
- Lưu lượng bình quân: 19,09 m³/s;
- Tổng lượng nước đến bình quân: 602,09 triệu m³.

Sông Măng: là nhánh sông thuộc lưu vực sông Mekong chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia ở phía Bắc của tỉnh Bình Phước (huyện Bù Đốp), diện tích lưu vực khoảng 325,52 km², có đặc trưng thủy văn như sau:

- Mô đun dòng chảy bình quân: 30,51 L/s.km²;
- Lưu lượng bình quân: 10,58 m³/s;
- Tổng lượng nước đến bình quân: 330,75 triệu m³.

Nhận xét chung: Nhìn chung hệ thống sông suối tỉnh Bình Phước tương đối nhiều với mật độ khoảng 0,7 – 0,8 km/km². Tổng lượng dòng chảy từ các sông suối toàn tỉnh là 7.182,8 triệu m³. Đây chính là trữ lượng nước mặt lý thuyết mà tỉnh Bình Phước nhận được có thể khai thác sử dụng trong việc cung cấp nước. Tuy nhiên, sông suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy, khả năng khai thác nguồn nước này cấp cho sản xuất nông nghiệp tương đối hạn chế và cần lượng vốn đầu tư công trình cấp nước rất cao.

b. Các hồ thủy lợi, thủy điện.

- Các hồ thủy điện:

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 3 hồ thủy điện lớn là hồ Cần Đơn, hồ Srok Phu Miêng và hồ Thác Mơ và hồ chứa thủy lợi Phước Hòa. Và Liên vùng với Hồ Dầu Tiếng (Huyện Hớn Quản thuộc lưu vực lòng hồ). Nhìn chung, các công trình thủy lợi, thủy điện hiện có, cung cấp nguồn nước sử dụng cho việc sản xuất nông nghiệp, phát điện, cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp...

Bảng 14. Hệ thống thủy điện và hồ chứa trên Sông Bé.

TT	TÊN THỦY ĐIỆN	CÁC THÔNG SỐ CHÍNH				Nhiệm vụ hiện nay
		Cao trình tích nước (m)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Diện tích lưu vực lòng hồ (km ²)	Vị trí lưu vực lòng hồ	
1	Thác Mơ	218	1.250	124	Thị xã Phước Long, Bù Đăng, Bù Gia Mập Phú Riềng	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tiết theo lũ theo năm, phát điện công suất 150MW; tưới cho khoảng 7.500 ha các vùng ven cho cây hàng năm, cây ăn trái. - Điều tiết 56 m³/s cho hạ lưu Sông Bé (Hồ Cần Đơn)
2	Cần Đơn	110	79,90	19,02	Bù Đốp, Bù Gia Mập	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tiết lũ theo tuần, Phát điện công suất 77,6MW. Nguồn nước từ Thủy điện Thác Mơ và Sông Đắc Huýt. - Tưới cho vùng ven, vùng sau thủy điện không 4.800 ha các huyện Bù Đốp, Lộc Ninh. - Điều tiết hạ lưu Sông Bé (hồ Sok Phu Miêng)

TT	TÊN THỦY ĐIỆN	CÁC THÔNG SỐ CHÍNH				Nhiệm vụ hiện nay
		Cao trình tích nước (m)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Diện tích lưu vực lòng hồ (km ²)	Vị trí lưu vực lòng hồ	
3	Srok Phu Miêng	72	28,50	16,42	Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản Bù Gia mập, Phú Riềng	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tiết lũ theo ngày đêm, Phát điện công suất 51MW, - Cấp nước 3.000 m³/ngày đêm tưới ven hồ khoảng 2000 ha. - Điều tiết cho hạ lưu Sông bé (Hồ Phước Hòa)
4	Hồ Phước Hoà	43	2,45	5.193	Chơn Thành, Đồng Xoài	<ul style="list-style-type: none"> - Hồ thủy lợi Phước Hòa, có nhiệm vụ Cấp nước công nghiệp và dân sinh với Q = 17,01 m³/s bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 1. - Hệ thống kênh dẫn cung cấp nước tỉnh Bình Phước công suất 5 m³/s.

- **Hồ liên vùng:** Hồ Dầu Tiếng khu vực lòng hồ có một phần nằm trên địa phận huyện Hớn Quản, UBND tỉnh đã có Công văn số 2718/UBND-KT ngày 23/9/2019 về việc sử dụng nước từ hồ Dầu Tiếng để thực hiện Dự án Xây dựng hệ thống cung cấp nước của Công ty Cổ phần sản xuất Xây dựng và Thương mại Hải Vương. Tổng cục Thủy lợi – Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản 100/TCTL-ATĐ ngày 20/01/2020 đồng ý cho tỉnh sử dụng nước hồ Dầu Tiếng với công suất 1 m³/s. Đến nay dự án đã hình thành là Tiểu dự án 1: Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi tưới vùng ven lòng hồ Dầu Tiếng – thuộc dự án Hiện đại hóa Thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu. Sau khi hoàn thành Tiểu dự án cấp nước tưới cho khoảng 1.000 ha đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các xã Tân Hiệp, Đồng Nơ, huyện Hớn Quản và tạo nguồn nước để tưới 770 ha của khu nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao (*Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất đầu tư tại Công văn số 148/TTg-HTQT ngày 02/02/2021 – dự án đang trình Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư*)

- **Các hồ thủy lợi:** Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 73 công trình thủy lợi vừa và nhỏ các loại, trong đó có 64 hồ chứa vừa và nhỏ, 07 đập dâng, 01 trạm bơm và 01 hệ thống kênh sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn. Tổng dung tích của các hồ chứa 82,79 triệu m³. Nhiệm vụ các công trình như sau: tưới là 9.286 ha; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt với công suất 133.642 m³/ngày.đêm.

(*Danh mục và nhiệm vụ cụ thể các công trình thủy lợi tại Bảng 15*)

Đánh giá: Đến nay, các công trình hồ đập thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã góp phần rất quan trọng trong cấp nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên hầu hết các công trình đã được xây dựng từ lâu, có kết cấu đập đất. Có khoảng 30 công trình được xây dựng và đưa vào sử dụng trên 15 năm, một số công trình do các công ty cao su xây dựng từ những năm 1980. Đến nay, một số

công trình đã xuống cấp, mái đập bị xói lở, sạt, trượt; thân đập xuất hiện nhiều vết thấm lớn; mặt đập xuống cấp, xuất hiện nhiều ổ gà, ổ voi gây cản trở giao thông đi lại trong vùng; lòng hồ bị bồi lắng, không đảm bảo dung tích phục vụ trong mùa khô hàng năm, không đảm bảo an toàn khi tích nước trong mùa mưa lũ. Đồng thời, một số công trình đã được đầu tư xây dựng hệ thống công trình đầu mối nhưng chưa có kinh phí để xây dựng hệ thống kênh tưới phía sau. Do vậy, việc nâng cấp các công trình để đảm bảo an toàn và phát huy hiệu quả công trình là rất cần thiết.

c. Nước ngầm.

Theo Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 (*Quyết định 47/QĐ-UBND ngày 11/01/2016*), trữ lượng khác thác tiềm năng nước dưới đất của tỉnh Bình Phước là: 2.286.600 m³/ngày. Trong đó: Trữ lượng tĩnh là: 491.900 m³/ngày; Trữ lượng động tự nhiên là: 1.794.700 m³/ngày. Trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất của tỉnh là: 1.371.960 m³/ngày (*bằng 60% trữ lượng tiềm năng*).

Quản lý để bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu khai thác nguồn nước dưới đất cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác (*không kể nước cho phát điện*) trên phạm vi toàn tỉnh đến năm 2025 không vượt quá 2.078,43 triệu m³/năm và đến 2030 không vượt quá 2.261,34 triệu m³/năm

Theo đánh giá thì trữ lượng nước ngầm của tỉnh Bình Phước không phong phú, chỉ có thể khai thác công nghiệp với mức độ hạn chế và công suất cho 01 trạm cấp nước ngầm không vượt quá 1.000-5.000 m³/ngày.đêm. Do đó nguồn nước ngầm không thể là nguồn chủ đạo để cung cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp về lâu dài. Về dài hạn sẽ sử dụng nước từ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện và sông để đảm bảo đủ khả năng cấp nước cho các ngành.

Đối với cấp nước cho chăn nuôi, nguồn nước sử dụng chính vẫn là nguồn nước ngầm từ các giếng khoan, giếng đào. Đặc biệt các trang trại chăn nuôi tập trung nguồn nước sử dụng chủ yếu là từ các giếng khoan đường kính lớn.

d. Hiện trạng các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh.

- Hiện tại, trên địa bàn trung tâm 11 huyện/thị xã/thành phố trên địa bàn tỉnh có 17 nhà máy nước đang hoạt động. Tổng công suất 91.520 m³/ngày đêm
(*Chi tiết từng nhà máy vị trí và công suất được thống kê tại Bảng số 16*)

e. Hiện trạng các nhà máy nước nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Theo kết quả phê duyệt bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn năm 2020 (*Quyết định 472/QĐ-UBND ngày 26/2/2021*), trên địa bàn tỉnh có 41 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phục vụ cấp nước cho người dân. Các nhà máy lớn như trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Lập, huyện Đồng Phú với công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm; cấp nước xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập với công suất thiết kế 120 m³/ngày.đêm; cấp nước thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp; cấp nước xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng; cấp nước thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng với công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm;.... Tuy nhiên, các công trình này được đầu tư từ Chương trình Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đã kết thúc chương trình năm 2015) và nhiều công trình lấy nước ngầm đã hết thời gian khai thác nên hiệu quả cấp nước không cao. Trong đó: Công trình hoạt động bền vững là 17,94%; Công trình hoạt động tương đối bền vững là 10,25%; Công trình hoạt động kém bền vững là 51,3%; còn lại là công trình không hoạt động (07

công trình không hoạt động đa phần thuộc các công trình lấy nước ngầm và do UBND xã quản lý)

(Chi tiết từng nhà máy vị trí và công suất được thống kê tại Bảng số 17)

III. NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.

1. Nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp:

- Đến cuối năm 2025: Tổng nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, các dự án và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

+ 6 tháng mùa khô: 2.227.933 m³/ngày.đêm.

+ 6 tháng mùa mưa: 1.118.419 m³/ngày.đêm.

- Đến năm 2030: Tổng nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

+ 6 tháng mùa khô: 12.519.351 m³/ngày.đêm.

+ 6 tháng mùa mưa: 1.289.219 m³/ngày.đêm.

(Chi tiết tại bảng tính số 11a)

a. Nhu cầu sử dụng nước cho các dự án sản xuất Nông nghiệp công nghệ cao:

Theo Nghị quyết số 24/2019/HĐND và bổ sung tại Nghị quyết số 20/2020/HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; Dự thảo đề án các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Sở Nông nghiệp & PTN; báo cáo của Ban quản lý khu kinh tế, hiện nay toàn tỉnh dự kiến quy hoạch 57 dự án, vùng sản xuất sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Nhu cầu dùng nước cho các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính trung bình 0,05 l/s/ha tương đương khoảng 43 m³/ngày.đêm/ha.

- Nhu cầu nước đến cuối năm 2025: 447.655 m³/ngày.đêm.

- Nhu cầu nước đến năm 2030: 668.480 m³/ngày.đêm.

(chi tiết tại bảng tính toán số 01 kèm theo)

b. Nhu cầu sử dụng nước cho các vùng chuyên canh, cây công nghiệp, cây ăn trái có giá trị kinh tế cao.

Tham khảo các tài liệu kỹ thuật về cây trồng, lượng nước tưới 1 lần trung bình 30 lít/lần/cây, 3 ngày tưới 1 lần (trung bình 10 lít/ngày/cây) tương đương 0,01 m³/ngày.đêm/cây. Chuối 0,001 m³/ngày.đêm. Tùy từng loại cây theo quy định mật độ để tính toán nhu cầu dùng nước: Cụ thể:

- Nhu cầu đến cuối năm 2025:

+ Diện tích cây ăn trái, cây công nghiệp: 16.653 ha

+ Nhu cầu nước tưới: 6 tháng mùa khô: 168.217 m³/ngày.đêm, 6 tháng mùa mưa: 13.710 m³/ngày.đêm.

- Đến năm 2030:

+ Diện tích cây ăn trái, cây công nghiệp: 20.000 ha

+ Nhu cầu nước tưới: 6 tháng mùa khô: 202.327 m³/ngày.đêm, 6 tháng mùa mưa: 16.452 m³/ngày.đêm.

(chi tiết tính toán kèm theo Bảng số 2)

c. Nhu cầu sử dụng nước cho các sản xuất cây nông nghiệp hàng năm.

(Áp dụng Tiêu chuẩn TCVN 8641:2011- Kỹ thuật tưới tiêu nước) 6.000 m³ đến 7.000 m³/ha/vụ. Trung bình khoảng 100 m³/ngày.đêm/ha với lúa và 2.000 m³/ha/vụ đến 2.500 m³/ha/vụ với các loại cây trồng như bắp, đậu, lạc, rau. Tính trung bình theo ngày đêm khoảng 50 m³/ha/ngày.đêm cho cây hàng năm và lúa.

- Đến cuối năm 2025:
+ Diện tích cây trồng hàng năm và lúa: 21.000 ha
+ Nhu cầu nước tưới: 6 tháng mùa khô: 1.050.000 m³/ngày.đêm, 6 tháng mùa mưa: 105.000 m³/ngày.đêm.

- Đến năm 2030:
+ Diện tích cây trồng hàng năm và lúa: 17.998 ha
+ Nhu cầu nước tưới: 6 tháng mùa khô: 899.900 m³/ngày.đêm, 6 tháng mùa mưa: 89.000 m³/ngày.đêm

(chi tiết tính toán kèm theo Bảng số 3)

Nhu cầu dùng nước cho cây hàng năm không nhiều và ít thay đổi vì đa phần các diện tích này cơ bản người dân tập dưng những vị trí địa hình có sẵn nguồn nước và một số cây trồng vào mùa mưa. Diện tích trồng cây ngắn ngày giảm và thay thế bằng cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày.

d. Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi.

- Đến cuối năm 2025:
+ Tổng đàn: heo 2.800.000 con, Gia cầm 18.750.000 con, Trâu bò 76.000 con, các loại con khác (dê, cừu, thỏ...) 22.500 con
+ Nhu cầu nước : 231.173 m³/ngày.đêm.

- Đến năm 2030:
+ Tổng đàn: heo 3.300.000 con, Gia cầm 27.000.000 con, Trâu bò 100.000 con, các loại con khác(dê, cừu, thỏ...) 20.000 con
+ Nhu cầu nước: 276.304 m³/ngày.đêm

(chi tiết tính toán kèm theo Bảng số 4)

2. Nhu cầu dùng nước các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030.

Toàn tỉnh, hiện nay có 25 KCN hiện đang hoạt động và quy hoạch mới, tập trung ở 5 khu vực là huyện Đồng Phú, huyện Chơn Thành, huyện Hớn Quản và thành phố Đồng Xoài và huyện Phú Riềng, trong đó :

- Quy hoạch Công nghiệp sử dụng mục đích dành cho công nghiệp sản xuất rượu bia, sữa, đồ hộp, chế biến thực phẩm, giấy, dệt: 10 khu (45 m³/ngày.đêm/ha)
- Quy hoạch với các ngành công nghiệp khác: 15 khu (22 m³/ngày.đêm/ha)

Theo Tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006 của Bộ Xây dựng cho từng khu công nghiệp tổng nhu cầu dùng nước năm 2025 là 156.963 m³/ngày.đêm, năm 2030 là 269.903 m³/ngày.đêm.

(chi tiết tính toán kèm theo Bảng số 5)

3. Nhu cầu dùng nước các khu kinh tế, Khu Thương mại – Dịch vụ - Công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030.

Trên địa bàn tỉnh có 04 khu kinh tế, Khu Thương mại – Dịch vụ - Công nghiệp cửa khẩu với diện tích quy hoạch và nhu cầu sử dụng nước như sau:

- **Huyện Lộc Ninh:** Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, Khu Thương mại – Dịch vụ - Công nghiệp cửa khẩu Lộc Thịnh.

- **Huyện Bù Đốp:** Khu Thương mại – Dịch vụ và Công nghiệp cửa khẩu Hoàng Diệu, Khu Thương mại – Dịch vụ - Công nghiệp cửa khẩu Tân Thành.

Nhu cầu dùng nước: .

- Đến cuối năm 2025: 9.312 m³/ngày.đêm.

- Đến năm 2030: 27.935 m³/ngày.đêm.
(chi tiết tính toán kèm theo Bảng số 6)

4. Nhu cầu dùng nước các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030.

Theo quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Bình Phước dự kiến có 32 Cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.827,41 ha.

Nhu cầu sử dụng nước của các cụm công nghiệp không lớn, khoảng dưới 3.000 m³/ngày.đêm và nằm rải rác trên toàn tỉnh. Do đó, có thể sử dụng chung nguồn nước từ các nhà máy cấp nước tại các trung tâm huyện, thị trên địa bàn tỉnh để tiết kiệm nguồn kinh phí đầu tư.

- Đến cuối năm 2025: 30.143 m³/ngày.đêm.
- Đến năm 2030: 60.285 m³/ngày.đêm.
(chi tiết tính toán kèm theo Bảng số 7)

5. Nhu cầu dùng nước các khu đô thị và khu dân cư tập trung giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030

Theo số liệu của Sở Xây dựng và kết quả dự án “Điều tra, đánh giá lập danh mục vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất” (NDD) và lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác NDD trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trên địa bàn tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và MT thực hiện, có 34 khu dân cư tập trung đã được xây dựng và quy hoạch xây dựng với diện tích là 7.573,31 ha.

Trên toàn tỉnh hiện có 8 huyện, 2 thị xã, 1 thành phố. Dân cư hiện tại và trong tương lai tại các khu dân cư tập trung này đã nằm trong tổng dân cư trên địa bàn các huyện, thị theo quy hoạch. Do đó, khi xét tới nhu cầu sử dụng nước trong tương lai, cần xét tới tổng nhu cầu sử dụng nước của người dân trong khu vực và được tính chung trong bảng 8.

Tính theo tiêu chuẩn TCSDVN33:2006 của Bộ Xây dựng, áp dụng 120 lít/người/ngày.đêm.

- Đến cuối năm 2025: 14.391 m³/ngày.đêm.
- Đến năm 2030: 16.128 m³/ngày.đêm.
(chi tiết tính toán kèm theo Bảng số 8)

6. Nhu cầu dùng nước phục vụ khu vực nông thôn, các khu vực nguy cơ hạn hán thiếu nước trong mùa khô giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030:

(Tốc độ phát triển dân số 2%, Mức sử dụng 60 lít/người/ngày.đêm, nhu cầu cấp nước giữa mùa khô và mùa mưa chênh lệch khá lớn do người dân thường sử dụng nước mưa bằng bể, bồn chứa, các vật dụng tích nước...). các vùng khô hạn vào mùa khô nhu cầu cấp nước tăng cao.

- Đến cuối năm 2025:
 - + Dân số khu vực nông thôn: 628.975 người
 - + Nhu cầu sử dụng nước :.
 - Trong đó: 6 tháng mùa khô: 73.624 m³/ngày.đêm
 - 6 tháng mùa mưa: 36.812 m³/m³/ngày.đêm
- Đến năm 2030:
 - + Dân số khu vực nông thôn: 694.438 người
 - + Nhu cầu sử dụng nước :.
 - Trong đó: 6 tháng mùa khô: 108.200 m³/ngày.đêm

6 tháng mùa mưa: 54.100 m³/ngày.đêm
(chi tiết tính toán kèm theo Bảng số 9, 10, và 11a)

7. Tổng nhu cầu dùng nước các huyện, thị trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025 tầm nhìn 2030.

Từ các bảng nhu cầu sử dụng nước của các ngành, tổng hợp được nhu cầu dùng nước các huyện, thị trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021- 2025 tầm nhìn đến năm 2030 như sau;

Bảng 11a: Tổng hợp nhu cầu dùng nước cho toàn tỉnh					
STT	Khu vực	Nhu cầu dùng nước (m³/ngày.đêm)			
		Năm 2025		Năm 2030	
	Toàn tỉnh	T12-T5 năm sau (Mùa Khô)	T6-T11(Mùa mưa)	T12-T5 năm sau (Mùa Khô)	T6-T11(Mùa mưa)
1	Nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi	1.943.320	870.618	2.036.701	862.604
2	Nhu cầu dùng nước cho Thành phố, thị xã, Cụm CN, Khu CN, Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp	210.989	210.989	374.450	374.450
3	Nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn, vùng khó khăn nước sinh hoạt vào mùa khô	73.624	36.812	108.200	54.100
	Tổng	2.227.933	1.118.419	2.519.351	1.291.154

(chi tiết tính toán kèm theo Bảng 11 và 11a).

8. Tính cân bằng nước trên địa bàn tỉnh:

Căn cứ Quy hoạch thủy lợi giai đoạn 2017-2025 tầm nhìn đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh.

Căn cứ vào lượng nước đến tại các vùng và nhu cầu dùng nước của các ngành theo các tiểu vùng, liên vùng.

Căn cứ thống kê số liệu thủy văn về lượng mưa theo tháng, căn cứ dung tích các hồ, đập thủy điện trên địa phận tiểu vùng, liên vùng.

Trên cơ sở đó tính toán được mức thừa, thiếu theo từng tháng của các huyện, thị xã, thành phố cụ thể như sau.

8.1. Đến năm 2025 trong điều kiện có biến đổi khí hậu:

a. Từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau:

+ Tổng nhu cầu dùng nước: 2.297.933 m³/ngày.đêm

+ Lượng nước đến: 1.197.711 m³/ngày.đêm

+ Thiếu : 1.030.211 m³/ngày.đêm

Tình trạng thiếu nước được thấy rõ nét nhất là tháng 2,3,4 mỗi tháng trung bình thiếu khoảng 1.030.211 m³/ngày.đêm.

b. Từ tháng 6 đến tháng 11:

+ Tổng nhu cầu dùng nước: 1.118.418 m³/ngày.đêm

+ Lượng nước đến: 3.241.363 m³/ngày.đêm

+ Thừa : 2.122.944 m³/ngày.đêm

8.2. Đến năm 2030 trong điều kiện có biến đổi khí hậu:

a. Từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau:

+ Tổng nhu cầu dùng nước: 2.519.351 m³/ngày.đêm

+ Lượng nước đến: 1.197.711 m³/ngày.đêm

+ Thiếu : 1.321.640 m³/ngày.đêm

Tình trạng thiếu nước được thấy rõ nét nhất là tháng 2,3,4 mỗi tháng trung bình thiếu khoảng 885.000 m³/ngày.đêm.

b. Từ tháng 6 đến tháng 11:

+ Tổng nhu cầu dùng nước: 1.291.154 m³/ngày.đêm

+ Lượng nước đến 3.241.363 m³/ngày.đêm

+ Thừa : 1.950.482 m³/ngày.đêm

Tóm lại: mùa mưa lượng nước đến trên địa bàn tỉnh rất lớn, tuy nhiên lượng nước đi cũng tương đồng, do chưa có nhiều giải pháp công trình, nhất là số lượng các hồ thủy lợi vừa và nhỏ để tích nước mùa mưa và cấp nước cho mùa khô hạn còn hạn chế.

(Chi tiết tính toán cân bằng nước tại bảng 12, bảng 13)

IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ.

1. Quan điểm:

- Nguồn nước là hạ tầng quan trọng trong phát triển các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển thủy lợi và cấp nước sạch theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia.

- Khai thác tối đa nguồn nước bề mặt và khai thác hợp lý nguồn nước ngầm để đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt cho nhân dân và sản xuất của các ngành kinh tế.

2. Mục tiêu :

- Bảo vệ, khai thác hiệu quả, phát triển bền vững nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Định hướng xây dựng hệ thống thủy lợi, cấp nước để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp, các khu, cụm công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân nhằm phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ và góp phần phát triển các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh và cải thiện đời sống nhân dân.

- Thực hiện hiệu quả các chủ trương chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh về kế hoạch phát triển ngành; tập trung thực hiện cơ cấu toàn diện ngành Nông nghiệp & PTNT tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo mục tiêu và nhiệm vụ chính” Phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng.

3. Nhiệm vụ :

3.1 Nhiệm vụ chung:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng thủy lợi, tạo nguồn và công trình cấp nước đảm bảo cho phát triển các ngành kinh tế xã hội trên toàn tỉnh đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030. Giai đoạn 2021-2025 hướng đến ổn định dân cư vùng biên giới, vùng thiên tai nhằm đảm bảo an ninh, quốc phòng; chống biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Đề xuất đầu tư các công trình nhằm đảm bảo cung cấp nước tưới cho cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cây trồng cạn, phục vụ trồng trọt và phát triển tiểu thủ công nghiệp địa phương, các vùng cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, vùng chuyên canh, cho các vùng hạn hán, khó khăn trong cấp nước; nước sinh hoạt cho nông thôn, cải tạo tiểu khí hậu, môi trường sinh thái; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Ưu tiên tạo nguồn và xây dựng phương án cấp nước cho các khu Nông nghiệp công nghệ cao đã được Hội đồng nhân dân thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 và Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 13/7/2020. Các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Đảm bảo cho công tác cấp nước phát triển Công nghiệp; Cấp nước cho khu kinh tế, Khu Thương mại – Dịch vụ - Công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Cấp nước cho khu đô thị và khu dân cư tập trung;

3.2. Nhiệm vụ cụ thể:

1. Thành phố Đồng Xoài:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho mùa khô khoảng 137.778 m³/ngày.đêm, mùa mưa 102.076 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 140.658 m³/ngày.đêm, mùa mưa 105.991 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho Thành phố, thị xã, Cụm CN, Khu CN, Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Nhu cầu đến năm 2025 là 21.168 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 khoảng 24.554 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 112.402 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 110.342 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 4.208 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa mưa khoảng 5.673 m³/ngày.đêm.

2 Huyện Đồng Phú:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 298.436 m³/ngày.đêm, mùa mưa 241.666 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 372.768 m³/ngày.đêm, mùa mưa 128.069 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho thành phố, thị xã, Cụm công nghiệp, Khu công nghiệp Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Với quy hoạch 9.876ha cho khu công nghiệp (8 khu công nghiệp), cụm công nghiệp và có nhiều khu dân cư tập trung; Nhu cầu cho cấp nước về mùa khô cho Đồng Phú là khá lớn cụ thể: đến năm 2025 là 25.467 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 khoảng 81.079 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi : Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 264.391 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 279.460 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 8.578 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 12.229 m³/ngày.đêm.

3. Huyện Bù Đăng:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 258.257 m³/ngày.đêm, mùa mưa 89.455 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 260.395 m³/ngày.đêm, mùa mưa 79.989 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho thị trấn Đức Phong, Cụm CN, Khu Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Với quy hoạch các cụm công nghiệp và có nhiều khu dân cư tập trung; Nhu cầu cho cấp nước về mùa khô cho Bù Đăng cụ thể: đến năm 2025 là 2.426 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 khoảng 4.851 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi : Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 244.852 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 239.597 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 10.980 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 15.587 m³/ngày.đêm.

4 Huyện Phú Riềng:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 125.297m³/ngày đêm, mùa mưa 98.192 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 198.115 m³/ngày.đêm, mùa mưa 117.747 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho trung tâm huyện Phú Riềng, Cụm CN, Khu Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Với quy hoạch các cụm công nghiệp và có nhiều khu dân cư tập trung; Nhu cầu cho cấp nước cho Phú Riềng vào mùa khô cụ thể: đến năm 2025 là 8.799 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 khoảng 26.232 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi : Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 109.659 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 160.870 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 6.839 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 11.013 m³/ngày.đêm.

5 Thị xã Phước Long:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 16.386m³/ngày đêm, mùa mưa 3.868 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 20.910 m³/ngày.đêm, mùa mưa 7.771 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho trung tâm Thị xã Phước Long, Cụm CN, Khu Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Với quy hoạch cụm công nghiệp và có nhiều khu dân cư tập trung; Nhu cầu cho cấp nước về mùa khô cho Phước Long cụ thể: đến năm 2025 là 1.650 m³/ngày.đêm. Đến năm 2030 khoảng 3.300 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi : Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 13.499 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 15.717 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 1.280 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 1.893 m³/ngày.đêm.

6 Huyện Bù Gia Mập:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 151.535 m³/ngày.đêm, mùa mưa 90.054 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 162.212 m³/ngày.đêm, mùa mưa 93.214 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho trung tâm huyện Bù Gia Mập, Cụm CN, Khu Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Với quy hoạch cụm công nghiệp và có

nhiều khu dân cư tập trung; Nhu cầu cho cấp nước mùa khô cho Bù Gia Mập cụ thể: đến năm 2025 là 2.228 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 khoảng 4.455 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi : Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 141.726 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 149.715 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 7.581 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 11.042 m³/ngày.đêm.

7 Huyện Bù Đốp:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 211.457 m³/ngày.đêm, mùa mưa 70.809 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 237.160 m³/ngày.đêm, mùa mưa 111.323 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho thị trấn Thanh Bình, 2 khu kinh tế cửa khẩu, Cụm CN, Khu Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Với quy hoạch cụm công nghiệp và có nhiều khu dân cư tập trung; Nhu cầu cho cấp nước về mùa khô cho Bù Đốp cụ thể: đến năm 2025 là 3.854 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 khoảng 9.418 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi : Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 201.374 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 219.056 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 6.229 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 8.686 m³/ngày.đêm.

8 Huyện Lộc Ninh:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 506.453 m³/ngày.đêm, mùa mưa 131.565 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 492.683 m³/ngày.đêm, mùa mưa 170.509 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho thị trấn Lộc Ninh, 2 khu kinh tế cửa khẩu, Cụm CN, Khu Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Với quy hoạch cụm công nghiệp và có nhiều khu dân cư tập trung; Nhu cầu cho cấp nước mùa khô cho Lộc Ninh cụ thể: đến năm 2025 là 11.667 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 khoảng 30.395 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi : Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 481.104 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 492.863 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 6.823 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 19.963 m³/ngày.đêm.

9 Thị xã Bình Long:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô đến năm 2025 vào mùa khô khoảng 110.642 m³/ngày.đêm, mùa mưa 37.371 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 124.581 m³/ngày.đêm, mùa mưa 50.593 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho thị xã Bình Long, Cụm CN, Khu Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Với quy hoạch cụm công nghiệp và có nhiều khu dân cư

tập trung; Nhu cầu cho cấp nước mùa khô cho thị xã Bình Long cụ thể: đến năm 2025 là 3.585 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 khoảng 7.062 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi : Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 104.009 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 113.620 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 2.868 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 3.899 m³/ngày.đêm.

10 Huyện Hớn Quản:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 175.980 m³/ngày.đêm, mùa mưa 97.151 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 167.537 m³/ngày.đêm, mùa mưa 139.755 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho thị trấn Tân Khai, Cụm CN, Khu Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Với quy hoạch cụm công nghiệp và có nhiều khu dân cư tập trung; Nhu cầu cho cấp nước mùa khô cho Hớn Quản cụ thể: đến năm 2025 là 19.160 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 khoảng 40.853 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi : Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 146.969 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 111.287 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 9.852 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 15.406 m³/ngày.đêm.

11. Huyện Chơn Thành:

Đảm bảo đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 235.847 m³/ngày.đêm, mùa mưa 179.115 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 289.064 m³/ngày.đêm, mùa mưa 236.362 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Cấp nước cho thị trấn Chơn Thành, Cụm CN, Khu Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp: Với quy hoạch cụm công nghiệp và có nhiều khu dân cư tập trung; Nhu cầu cho cấp nước mùa khô cho Chơn Thành cụ thể: đến năm 2025 là 110.986 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 khoảng 142.252 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi : Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô 123.335 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 144.003 m³/ngày.đêm.

- Cấp nước cho nước sinh hoạt khu vực nông thôn: Nhu cầu đến năm 2025 vào mùa khô là 1.527 m³/ngày.đêm. đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 2.809 m³/ngày.đêm.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

V.1. Giải pháp công trình:

1. Đánh giá về quy hoạch thủy lợi:

Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Bình Phước đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 31/8/2017. Công trình quy hoạch phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt là 180 công trình (*trong đó 117 hồ chứa và 32 đập dâng; 41 trạm bơm và công trình tiêu nước*); sửa chữa nâng cấp 29 hồ chứa đảm bảo an toàn; kiên cố hóa 30km kênh. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện quy hoạch là 6.654 tỷ đồng. Kết quả thực hiện quy hoạch thủy lợi đến giai đoạn hiện nay:

- Về đầu tư xây dựng mới công trình thủy lợi đến nay: 04 công trình (*thuộc dự án cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước – nguồn vốn TW hỗ trợ với Tổng mức đầu tư là 440 tỷ đồng*). Trong giai đoạn đầu tư công trung hạn 2021 – 2025 dự kiến xây dựng mới 15 công trình thủy lợi (*bao gồm: 07 công trình xây dựng từ nguồn vốn TW hỗ trợ và vay vốn ODA, 08 công trình xây dựng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh*)

- Về sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ đập: Thực hiện đầu tư 15 công trình (*04 công trình từ nguồn vốn TW hỗ trợ; 11 công trình từ nguồn vốn ngân sách tỉnh*).

- Về kiên cố hóa kênh mương: Giai đoạn 2017-2025 dự kiến thực hiện được 48,9 km kênh mương.

Đánh giá chung:

Về số lượng công trình thực hiện đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn 2017 - 2025 là 19/100 công trình (*đạt 19% so với quy hoạch*); sửa chữa nâng cấp 15/29 công trình (*đạt 51,7% so với quy hoạch*); kiên cố hóa kênh mương: 48,9/30 km kênh mương (*đạt 163 % so với quy hoạch*).

Về vốn đầu tư giai đoạn 2017 – 2025: đã bố trí và thực hiện 2.985 tỷ đồng (*đạt 64,9% so với nhu cầu vốn quy hoạch*).

Thực hiện Quy hoạch thủy lợi đã góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư cho phát triển thủy lợi còn hạn hẹp, chưa đủ để triển khai đúng theo quy hoạch được duyệt. Do vậy, cần tiếp tục đầu tư, bổ sung nguồn ngân sách để phát triển thủy lợi trong những năm tới đã được đề xuất trong *Quy hoạch tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*.

2. Giải pháp cụ thể cho các huyện thị :

2.1. Thành phố Đồng Xoài:

a. *Tổng nhu cầu dùng nước:* đến năm 2025 cấp nước đủ cho mùa khô khoảng 137.778 m³/ngày.đêm, mùa mưa 102.076 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 140.658 m³/ngày.đêm, mùa mưa 105.991 m³/ngày.đêm

b. *Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước:*

- Thành phố có các hồ thủy lợi: Suối Cam 1, Suối Cam 2, hồ Phước Hòa, sông Bé; ngoài ra, còn có nguồn cấp nước từ hồ Đồng Xoài (huyện Đồng Phú).

- Thành phố đang sử dụng nước cho sinh hoạt và các khu công nghiệp sử dụng nước từ Nhà máy nước Đồng Xoài Công suất 30.00 m³/ngày.đêm. (Nguồn nước từ Hồ Đồng Xoài) và các nguồn nước giếng khoan, giếng đào.

- Dự án sản xuất Nông nghiệp công nghệ cao Đồng Xoài gồm 2 dự án Suối Cam và Tiến Hưng dự kiến và 01 khu nông nghiệp cao hiện hữu 50 ha Tân Thành, đang sử dụng trạm bơm cấp trực tiếp một phần diện tích do Ban QLNN CNC quản lý. Tuy nhiên, trong giai đoạn tiếp theo khi các dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đi vào hoạt động sẽ cần bổ sung thêm nguồn nước.

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

Đến năm 2025: Diện tích cây trồng hàng năm 521ha, 634 ha cây ăn trái, cây công nghiệp nhu cầu sử dụng nước là 38.805 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 446ha, 760 ha cây ăn trái, cây công nghiệp nhu cầu sử dụng nước là 36.745 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

Các diện tích sản xuất này tập trung xã phường: Tân Thành, Tiến Thành (Khu vực Hạ lưu của hồ Suối Cam 1,2. Tân Xuân , Tân Thiện, Tân Đồng và ven Suối Rạt)

- Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12, 13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Đồng Xoài tháng cao điểm như tháng 4 thiếu khoảng $3.368 \times 10^3 \text{ m}^3/\text{tháng}$ tương đương $112.266 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Chi tiết từ tháng 12 đến tháng 5.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m ³)	4.133	4.133	4.133	4.133	4.133	4.133
Dòng chảy đến (1000m ³)	1.382	1.480	1.229	813	765	809
So sánh: Thừa	0	0	0	0	0	0
So sánh: Thiếu	-2.751	-2.653	-2.904	-3.320	-3.368	-3.324

c. **Đề xuất:** Để đảm bảo cấp nước, đề án tính toán dự kiến với khả năng biến đổi khí hậu và sử dụng nước nhu cầu cao điểm tại mùa khô tương đương đến năm 2025 thiếu khoảng $112.266 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Do đó với công suất các nhà máy cấp nước và các hồ thủy lợi hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố đến năm 2025 và tầm nhìn năm 2030 theo thứ tự ưu tiên.

- Xây dựng Nhà máy nước Nha Bích (thuộc Dự án nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước thành phố Đồng Xoài) công suất $180.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; nguồn nước từ sông Bé, đoạn gần cầu Nha Bích, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài.

- Đầu tư liên hệ thống hồ Suối Cam 3,4,5 nằm phía hạ lưu hồ Suối Cam 1,2 đến Sông Bé (Tạo nguồn giữ nước, cảnh quan và cung cấp nước các dự án Khu Nông nghiệp công nghệ cao Suối cam 1.720 ha...)

- Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt (được Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3327/QĐ-BNN ngày 23/7/2021)

2.2 Huyện Đồng Phú:

a. **Tổng nhu cầu dùng nước:** đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng $298.436 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, mùa mưa $241.666 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng $372.768 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, mùa mưa $128.069 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

b. **Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước:**

- Huyện có 7 hồ thủy lợi gồm: Hồ Suối Giai xã Tân Lập, Hồ Đồng Xoài xã Thuận Lợi, Hồ Suối Bình xã Tân Phước, Hồ Tân Hòa xã Tân Hòa, Hồ Bà Mụ (xã Tân Lợi cũ), Hồ Suối Lam xã Thuận Lợi, Hồ Tân Hưng xã Tân Hưng. Ngoài ra còn có các ao, đầm, suối nhỏ. Các công trình trên đã đáp ứng một phần nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, cho các vùng chuyên canh và sinh hoạt của nhân dân. Ngoài ra có một phần cấp nước cho sản xuất nông nghiệp từ kênh hồ Đồng Xoài.

- Trên địa bàn hiện có các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Lợi, Tân Phước, Ấp Pa Pếch xã Tân Hưng. Nối mạng cấp nước cho khu công nghiệp Bắc Đồng Phú từ Nhà máy nước Đồng Xoài; Nhà máy nước Cao su Đồng Phú

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

Đến năm 2025: Với diện tích cây trồng hàng năm 697 ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 1.926 ha; nhu cầu sử dụng nước nông nghiệp và chăn nuôi là $106.113 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ vào mùa khô.

Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 597 ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 2.211 ha ; nhu cầu sử dụng nước nông nghiệp và chăn nuôi là 113.442 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gồm 9 dự án với diện tích 4.071ha.

- Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12, 13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Đồng Phú tháng cao điểm như tháng 3 thiếu khoảng 6.753x10³ m³/ tháng tương đương 225.103 m³/ngày.đêm. Chi tiết từ tháng 12 đến tháng 5.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m ³)	8.953	8.953	8.953	8.953	8.953	8.953
Dòng chảy đến (1000m ³)	3.445	3.953	2.407	2.200	3.614	4.909
So sánh: Thừa	0	0	0	0	0	0
So sánh: Thiếu	-5.508	-5.000	-6.546	-6.753	-5.339	-4.044

c. **Đề xuất:** Để đảm bảo cấp nước, đề án tính toán dự kiến với khả năng biến đổi khí hậu và sử dụng nước nhu cầu cao điểm tại mùa khô tương đương đến năm 2025 thiếu khoảng 225.103 m³/ngày.đêm.

Do đó cần đầu tư thêm các công trình thủy lợi và cấp nước. Cụ thể:

- Mở rộng tuyến cấp nước của nhà máy nước Đồng Xoài (Nguồn nước từ hồ Đồng Xoài) khoảng 5.000 m³/ngày.đêm;

- Mở rộng Nhà máy nước Cao su Đồng Phú 3.000 m³/ngày.đêm (nguồn nước từ Hồ Suối Giai).

- Xây dựng nhà máy cấp nước hồ Tân Hòa 15.000 m³/ngày.đêm (Nguồn nước từ hồ Tân Hòa)

- Nhà máy nước Suối Giai 20.000 m³/ngày.đêm.

- Nâng cấp lớn công trình hồ Suối Giai (dung tích 21,3 triệu m³) Hồ Bà Mụ, thị trấn Tân Phú (dung tích 2,87 triệu m³).

- Nối mạng từ nhà máy cấp nước Nha Bích (công suất 180.000 m³/ngày.đêm - sử dụng nguồn nước từ Sông Bé, cung cấp cho huyện Đồng Phú khoảng 15.600m³/ngày.đêm).

2.3. Huyện Bù Đăng:

a. **Tổng nhu cầu dùng nước:** đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 258.257 m³/ngày.đêm, mùa mưa 89.455 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 260.395 m³/ngày.đêm, mùa mưa 79.989 m³/ngày.đêm.

b. **Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước:**

- Huyện có 13 hồ thủy lợi gồm: Đa Bo, xã Đồng Nai, Bù Môn, thị trấn Đức Phong; Đắc Liên, xã Đắc Nhau, Bramang xã Minh Hưng, Sơn Lợi, Thọ Sơn, Sơn Hiệp xã Thọ Sơn; Ông Thoại xã Nghĩa Trung Hồ Thọ Sơn Xã Phú Sơn, Hưng Phú xã Minh Hưng, Phú Sơn xã Phú Sơn, Đa Bông Cua xã Thống Nhất, trạm bơm Đăng Hà, Thọ Sơn B xã Phú Sơn. Đang xây dựng Hồ Đauo2 xã Nghi Bình, Hồ Đarana xã Đức Liễu (nguồn vốn Bộ NNPTNT, hoàn thành trong năm 2021). Ngoài ra, còn có hồ Thác Mơ, Sông Đồng Nai; các suối, ao đầm, giếng khoan, giếng đào. Các công trình trên đã đáp ứng một phần nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, cho các vùng chuyên canh.

- Hiện nay có các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: 12 công trình Bom Bo, Đức Phong, Ông Thoại, Phú Sơn, Thọ Sơn Đa Bông Cua, Bù Xa – Phước Lộc

xã Phú Sơn, Minh Hưng, Thôn Thống nhất xã Đắc Nhau, Đức Liễu, Tổng công suất 4.195 m³/ngày.đêm. Các nhà máy cấp nước này không đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu dùng nước của địa phương trong thời gian tới.

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

+ Đến năm 2025: Với diện tích cây trồng hàng năm 3.991ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 1.181 ha; nhu cầu sử dụng nước là 259.472 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

+ Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 3.421ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 1.671 ha và 05 dự án sản xuất Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích 919,92 ha.

Diện tích này sử dụng nước từ các hồ thủy lợi hiện có có hồ Thác Mơ, Sông Đồng Nai; các suối, ao đầm, giếng khoan, giếng đào

- Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12, 13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Bù Đăng tháng cao điểm như tháng 4 thiếu khoảng 2.795x10³ m³/tháng. Tương đương 92.823 m³/ngày.đêm. Chi tiết từ tháng 12 đến tháng 5.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m ³)	7.748	7.748	7.748	7.748	7.748	7.748
Dòng chảy đến (1000m ³)	7.996	7.807	6.783	5.456	4.963	8.827
So sánh: Thừa	248	59	0	0	0	1.079
So sánh: Thiếu	0	0	-965	-2.292	-2.785	0

c. Đề xuất:

Để đảm bảo cấp nước, đề án tính toán dự kiến với khả năng biến đổi khí hậu và sử dụng nước nhu cầu cao điểm tại mùa khô tương đương đến năm 2025 thiếu khoảng 92.823 m³/ngày đêm

Do đó cần đầu tư thêm các công trình thủy lợi và cấp nước. Cụ thể:

- Nâng cấp trạm bơm Đăng Hà; Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng xã Đăng Hà (Nguồn nước từ sông Đồng Nai)

- Xây dựng Nhà máy nước xã Thống Nhất 500 m³/ngày.đêm; NMN Minh Hưng 13.200 m³/ngày đêm đến năm 2030 tăng lên 22.800 m³/ngày đêm (Lấy nguồn từ hồ Thác Mơ);

- Nâng cấp mở rộng các nhà máy cấp nước hiện như hồ Ông Thoại 3.800 m³/ngày đêm, hồ Hưng Phú 2.000 m³/ngày đêm có trên địa bàn.

- Đồng thời sửa chữa nâng cấp 13 hồ chứa nước hiện tại với dung tích 7,678 triệu m³ cơ bản sẽ đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho Bù Đăng.

4 Huyện Phú Riềng:

a. Tổng nhu cầu dùng nước: đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 125.297 m³/ngày.đêm, mùa mưa 98.192 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 198.115 m³/ngày.đêm, mùa mưa 117.747 m³/ngày.đêm

b. Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước:

- Trên địa bàn có 10 hồ thủy lợi gồm: NT10, Bù Ka, Bàu Thôn, Bàu Sen, NT6, NT4, NT9, Bình Sơn 2, Suối Rạt, hồ Công ty Vedan. Các công trình trên đã đáp ứng một phần nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra còn sử dụng nước từ ven Sông Bé và Lòng Hồ Sók Phú Miêng.

- Hiện nay chỉ mới có 3 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: Nhà máy nước Phú Riềng, Nhà máy nước Bù Nho Long Tân và nhà máy nước Long Hà. Các

nhà máy cấp nước này không đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

+ Đến năm 2025: Với diện tích cây trồng hàng năm 650 ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 2.320 ha; nhu cầu sử dụng nước là 110.055 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

+ Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 557ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 2.784 ha và 04 dự án sản xuất Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với diện tích 2.173,13ha

Các diện tích này chủ yếu được cung cấp từ các hồ thủy lợi, giếng đào, giếng khoan; nước từ Sông Bé và Lòng Hồ Sóc Phu Miêng

- Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12, 13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Phú Riềng tháng cao điểm như tháng 4 thiếu khoảng 3.230x10³ m³/tháng. Tương đương thiếu 107.664 m³/ngày.đêm. Chi tiết từ tháng 12 đến tháng 5.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m ³)	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759
Dòng chảy đến (1000m ³)	1.813	1.435	965	747	529	3.343
So sánh: Thừa	0	0	0	0	0	0
So sánh: Thiếu	-1.946	-2.324	-2.794	-3.012	-3.230	-416

c. **Đề xuất:** Để đảm bảo cấp nước, đề án tính toán dự kiến với khả năng biến đổi khí hậu và sử dụng nước nhu cầu cao điểm tại mùa khô tương đương đến năm 2025 thiếu khoảng 107.664 m³/ngày.đêm

Do đó cần đầu tư thêm các công trình cấp nước. Cụ thể:

- Mở rộng tuyến cấp nước từ nhà máy nước Đồng Xoài (*dự kiến cung cấp cho huyện Phú Riềng với công suất 5.000 m³/ngày.đêm*)

- Nhà máy nước Phú Riềng 3.000 m³/ngày.đêm

- Nâng cấp mở rộng Nhà máy nước Bù Nho Long Tân, nhà máy nước Long Hà;

- Nâng cấp Nhà máy nước IDICO – Sok Phu Miêng (*công suất 3.000 m³/ngày.đêm*).

- Mở rộng nổi mạng cấp nước từ nhà máy cấp nước Phước Long (*Công suất 61.500 m³/ngày.đêm -Dự kiến cấp cho huyện Phú Riềng với công suất 32.300 m³/ngày.đêm*)

- Sửa chữa, nâng cấp 10 hồ chứa nước hiện hữu (*tổng dung tích là 9,319 triệu m³*) sẽ cơ bản đảm bảo nước tưới cho nông nghiệp và sinh hoạt.

5 Thị xã Phước Long:

a. **Tổng nhu cầu dùng nước:** đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 16.386m³/ngày.đêm, mùa mưa 3.868 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 20.910 m³/ngày.đêm, mùa mưa 7.771 m³/ngày.đêm

b. **Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước:**

- Hiện địa bàn có 02 hồ thủy lợi Hồ Đắc Tol, NT8. Và sử dụng nước từ hồ thủy điện Thác Mơ. Các công trình trên đã đáp ứng một phần nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Thị xã hiện đang sử dụng nước từ Nhà máy nước Phước Long. Công suất nhà máy nước đáp ứng nhu cầu dùng nước của nhân dân

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

+ Đến năm 2025: Với diện tích cây trồng hàng năm 137 ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 620 ha; nhu cầu sử dụng nước là 34.999 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

+ Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 117ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 744 ha và 02 dự án sản xuất Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phước Long diện tích 45 ha; nhu cầu sử dụng nước là 35.282 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

Diện tích này được cấp nước từ hồ thủy lợi, Sông Bé, giếng khoan, giếng đào của người dân.

Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12, 13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Phước Long cơ bản không thiếu nước.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m ³)	493	493	493	493	493	493
Dòng chảy đến (1000m ³)	4.120	899	841	622	586	1.385
So sánh: Thừa	3.627	406	348	129	93	892
So sánh: Thiếu	0	0	0	0	0	0

c. **Đề xuất:** Để góp phần đảm bảo nhu cầu dùng nước phát triển kinh tế xã hội của thị xã và các địa phương lân cận đến năm 2025 và tầm nhìn năm 2030,

Cần đầu tư thêm các công trình cấp nước. Cụ thể:

- Đầu tư nâng công suất và mở rộng tuyến cấp nước của nhà máy nước Phước Long chuyển đi huyện Phú Riềng và huyện Bù Gia Mập.

- Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long. (NQ số 14/NQ-HĐND ngày 13/7/2020)

6 Huyện Bù Gia Mập:

a. **Tổng nhu cầu dùng nước:** đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 151.535 m³/ngày.đêm, mùa mưa 90.054 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 162.212 m³/ngày.đêm, mùa mưa 93.214 m³/ngày.đêm.

b. **Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước:**

- Hiện địa bàn có 8 hồ thủy lợi gồm: Đ8 NT2, Đ7NT2. Bình Hà 1, Bù Xia, Suối Mít, Đắc Tol 1, Hoa Mai và Hồ Thôn 6 Khắc Khoan (Nguồn vốn Bộ Nông nghiệp và PTNT, hoàn thành năm 2021); ngoài ra còn có hồ Thác Mơ, Cần Đơn. Các công trình trên đã đáp ứng một phần nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, cho các vùng chuyên canh.

- Hiện trên địa bàn huyện có một số nhà máy cấp nước tập trung gồm: Thôn Bù Dên, Thôn Bù Lư xã Bù Gia Mập; Nhà máy cấp nước xã Phú Nghĩa

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

+ Đến năm 2025: Với diện tích cây trồng hàng năm 1.191ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 774 ha; nhu cầu sử dụng nước là 89.951 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

+ Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 1.021ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 928 ha 07 dự án sản xuất Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với diện tích 2.445ha; nhu cầu sử dụng nước là 82.960 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

Diện tích sản xuất nông nghiệp được sử dụng nguồn nước từ các hồ thủy lợi, thủy điện và các ao, suối, giếng khoan, giếng đào.

- Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12,13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Bù Gia Mập tháng cao điểm như tháng 3 thiếu khoảng 3.501x10³ m³/tháng. Tương đương 116.701 m³/ngày.đêm. Chi tiết từ tháng 12 đến tháng 5.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m ³)	4.546	4.546	4.546	4.546	4.546	4.546
Dòng chảy đến (1000m ³)	2.394	1.312	1.080	1.045	1.034	3.901
So sánh: Thừa	0	0	0	0	0	0
So sánh: Thiếu	-2.152	-3.234	-3.466	-3.501	-3.512	-645

c. **Đề xuất:** Với công suất các nhà máy cấp nước và các hồ thủy lợi hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2025 và tầm nhìn năm 2030 còn thiếu 116.701 m³/ngày.đêm.

Do đó cần đầu tư thêm các công trình thủy lợi và cấp nước. Cụ thể:

- Xây dựng đập làm hồ nước cung cấp cho TTHC huyện và đường đầu nối tuyến đường ĐT760 chạy qua Trung tâm hành chính huyện (dung tích 1,495 triệu m³) đầu tư xây dựng hồ chứa nước Bình Hà 2, xã Đa Kìa (dung tích khoảng 1,2 triệu m³- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 13/7/2020). Sửa chữa, nâng cấp hồ Bình Hà 1, xã Đa Kìa và Nâng cấp hồ NT2-Đ7, xã Phước Minh để đảm bảo an toàn và phát huy hiệu quả công trình.

- Xây dựng Nhà máy nước Phú Văn 5.000 m³/ngày.đêm (Nguồn nước từ hồ Thác Mơ) và Nối mạng cấp nước từ nhà máy nước Phước Long 8.300 m³/ngày.đêm.

7 Huyện Bù Đốp:

a. **Tổng nhu cầu dùng nước:** đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 211.457 m³/ngày.đêm, mùa mưa 70.809 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 237.160 m³/ngày.đêm, mùa mưa 111.323 m³/ngày.đêm.

b. **Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước:**

- Hiện địa bàn có 7 công trình gồm: Hồ M26, Kênh sau hồ Cần Đơn, Đập dâng Bàu Dung, Đập dâng K2, Đập dâng Tân Đông, Đập dâng Tân Phong, Hồ Bù Tam xã Hưng Phước (Nguồn vốn Bộ nông nghiệp và PTNT, đang xây dựng hoàn thành trong năm 2021) và sử dụng nước hồ Cần Đơn (công suất cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt là 4 m³/s). Các công trình trên đã đáp ứng một phần nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, cho các vùng chuyên canh. Ngoài ra còn sử dụng nước từ ven Sông Bé và Lòng Hồ Cần Đơn.

- Hiện trên địa bàn huyện có một số nhà máy CNSH tập trung gồm: xã Tân Tiến, Xã Phước Thiện, Xã Thiện Hưng, xã Hưng Phước, xã Tân Thành và thị trấn Thanh Bình.

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

- + Đến năm 2025: Với diện tích cây trồng hàng năm 2.811ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 1.703 ha; nhu cầu sử dụng nước là 200.600 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

- + Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 2.409ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 2.005 ha 07 dự án sản xuất Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tổng diện tích 1.532 ha; nhu cầu sử dụng nước là 185.731 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

Diện tích đất nông nghiệp được cấp nước từ các nguồn nước hồ thủy lợi nêu trên.

- Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12,13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Bù Đốp tháng cao điểm như tháng 3,4 thiếu khoảng 4.446x.10³ m³/tháng. Tương đương thiếu 148.190 m³/ngày.đêm.

Chi tiết từ tháng 12 đến tháng 5.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m ³)	6.344	6.344	6.344	6.344	6.344	6.344
Dòng chảy đến (1000m ³)	5.346	6.151	3.047	2.015	1.898	5.487
So sánh: Thừa	0	0	0	0	0	0
So sánh: Thiếu	-998	-193	-3.297	-4.329	-4.446	-857

c. *Đề xuất:* Với công suất các nhà máy cấp nước và các hồ thủy lợi hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhất là quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu đến năm 2025 và tầm nhìn năm 2030 thiếu khoảng 140.190 m³/ngày.đêm.

Do đó cần đầu tư thêm các công trình thủy lợi và cấp nước. Cụ thể:

- Xây dựng hệ thống kênh dẫn 6km sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn tưới cho cánh đồng Sóc Nê, xã Tân Tiến (NQ số 14/NQ-HĐND ngày 13/7/2020).

- Xây dựng hồ Cửa khẩu Hoàng Diệu, xã Hưng Phước để cấp nước cho khu cửa khẩu Hoàng Diệu. Cấp nước 10.100 m³/ngày.đêm.

- Nâng cấp, mở rộng công suất nhà máy nước Thanh Bình, công suất 3.000 m³/ngày.đêm. Đầu tư mới Nhà máy nước Hồ Cần Đơn 9.200 m³/ngày.đêm (lấy nước từ hồ Cần Đơn).

Xây dựng Tiểu dự án 3 thuộc dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu: Phát triển hiện đại hóa hệ thống kênh tưới sau thủy điện Cần Đơn, xây dựng bổ sung những kênh nhánh cấp 1 hiện hữu, hệ thống kênh nhánh cấp 2, tuyến đường quản lý vận hành. (Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

8. Huyện Lộc Ninh:

a. *Tổng nhu cầu dùng nước:* đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 506.453 m³/ngày.đêm, mùa mưa 131.565 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 492.683 m³/ngày.đêm, mùa mưa 170.509 m³/ngày.đêm.

b. *Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước:*

- Hiện địa bàn có 13 công trình thủy lợi gồm: Tà Te, Bù Nâu, Bù Kal, Suối Nuy, Rừng Cẩm, Tà Thiết, Lộc Thạnh, Suối Phên, Lộc Quang, Lộc Bình và các đập dâng Lộc Khánh, Tôn Lê Chàm, Cần Lê. Các công trình trên đã đáp ứng một phần nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, cho các vùng chuyên canh. Ngoài ra còn sử dụng nước từ ven Sông Bé.

- Trên địa bàn huyện có một số nhà máy CNSH tập trung gồm: 05 công trình, Rừng Cẩm, xã Lộc Thiện, xã Lộc Hiệp, liên xã Lộc Thái và Lộc Hưng, Lộc Thịnh. Các nhà máy cấp nước này không đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

- + Đến năm 2025: Với diện tích cây trồng hàng năm 7.741ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 2.337 ha; nhu cầu sử dụng nước là 491.954 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

- + Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 2.409 ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 2.794 ha, 06 dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với diện tích 1.434 ha; nhu cầu sử dụng nước là 452.621 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

Diện tích này được sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi, sông, suối và giếng nước của người dân.

- Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12,13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Lộc Ninh thiếu nước nhiều tháng cao điểm như tháng 4 thiếu khoảng $11.998 \times 10^3 \text{ m}^3/\text{tháng}$. Tương đương $400.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Chi tiết từ tháng 12 đến tháng 5.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m^3)	15.194	15.194	15.194	15.194	15.194	15.194
Dòng chảy đến (1000m^3)	14.581	11.329	5.612	3.712	3.196	8.265
So sánh: Thừa	0	0	0	0	0	0
So sánh: Thiếu	-613	-3.865	-9.582	-11.482	-11.998	-6.929

c. **Đề xuất:** Với công suất các nhà máy cấp nước và các hồ thủy lợi hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhất là quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu và khu công nghiệp đến năm 2025 và tầm nhìn năm 2030 thiếu hụt khoảng $400.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Do đó đây là huyện thiếu nước trầm trọng vào mùa khô cần đầu tư thêm các công trình thủy lợi và cấp nước. Cụ thể:

- Xây dựng tiểu dự án 4 thuộc dự án Hiện đại hoá thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu (Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh): Dự án thực hiện đầu tư nâng cấp và xây dựng hệ thống kênh tưới để tưới cho khoảng 840 ha đất sản xuất nông nghiệp (tương đương $36.120 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ thuộc các hệ thống công trình thủy lợi: Bù Kal, Suối Nuy, Lộc Thạnh và Lộc Quang)

- Công trình: Tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập Lộc Tấn đến cầu Lâm trường - NQ số 14/NQ-HĐND ngày 13/7/2020).

- Xây dựng mới công trình Hồ Thị Trấn Lộc Ninh, Hồ Tà Mai (Tổng dung tích khoảng 1,73 triệu m^3 – Quyết định số 3156/QĐ-BNN KH ngày 19/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

- Nâng cấp, sửa chữa hệ thống các đập dâng Tôn Lê Chàm, Cần Lê, Lộc Khánh.

- Xây dựng mới các đập dâng trên Suối Lâm Bui, xã Lộc Khánh (dự kiến phục vụ tưới cho khoảng 50 ha đất sản xuất nông nghiệp, vốn huyện đầu tư dự kiến hoàn thành trong năm 2022)

- Mở rộng nâng cấp các công trình hiện có; xây dựng mới nhà máy nước Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư $46.300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (Nguồn Hồ Lộc Thạnh, Sông Bé, đoạn qua xã Lộc Phú).

- Xây dựng hồ thủy lợi số 3 (trên Suối Cần Lê tiếp giáp với thị xã Bình Long – dung tích dự kiến 1,8 triệu m^3) trong giai đoạn đến 2030.

9 Thị xã Bình Long:

a. **Tổng nhu cầu dùng nước:** đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô đến năm 2025 vào mùa khô khoảng $110.642 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, mùa mưa $37.371 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng $124.581 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, mùa mưa $50.593 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

b. **Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước:**

- Hiện địa bàn có các công trình thủy lợi gồm: Hồ Sa Cát, Đập dâng Cần Lê xã Thanh Lương. Các công trình trên đã đáp ứng một phần nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, cho các vùng chuyên canh

- Hiện trên địa bàn huyện có nhà máy nước tập trung gồm: NMN Hồ Sa Cát; nhà máy nước Thanh Lương; nhà máy nước Thanh Phú. Các nhà máy cấp nước này đáp ứng một phần nhu cầu dùng nước sạch của địa phương.

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

+ Đến năm 2025: Với diện tích cây trồng hàng năm 903ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 2.446 ha; nhu cầu sử dụng nước là 98.209 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

+ Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 774ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 2.935 ha 06 dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao diện tích 600 ha; nhu cầu sử dụng nước là 104.120 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

Diện tích này được sử dụng nước từ các công trình thủy lợi và các suối, giếng khoan, giếng đào của người dân.

- Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12,13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Bình Long thiếu nước nhiều tháng cao điểm như tháng 3,4 thiếu khoảng 2.948x10³ m³/tháng. Tương đương 98.262 m³/ngày.đêm.

Chi tiết từ tháng 12 đến tháng 5.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m ³)	3.314	3.314	3.314	3.314	3.314	3.314
Dòng chảy đến (1000m ³)	2.573	1.186	587	389	366	2.865
So sánh: Thừa	0	0	0	0	0	0
So sánh: Thiếu	-741	-2.128	-2.727	-2.925	-2.948	-449

c. Đề xuất: Với công suất các nhà máy cấp nước và các hồ thủy lợi hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhất là quy hoạch dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các vùng thường xuyên bị hạn hán xã Thanh Lương, Thanh Phú đến năm 2025 và tầm nhìn năm 2030 thiếu hụt khoảng 98.262 m³/ngày.đêm.

Do đó cần đầu tư thêm các công trình thủy lợi và cấp nước. Cụ thể:

- Xây dựng hồ thủy lợi số 3 (trên Suối Cần Lê tiếp giáp với huyện Lộc Ninh – dung tích dự kiến 1,8 triệu m³) trong giai đoạn đến 2030

- Mở rộng nâng cấp nhà máy nước Sa Cát 4.200 m³/ngày đêm; đầu nối mạng đường ống cấp nước của nhà máy cấp nước Chơn Thành (180.000 m³/ngày đêm trong đó Bình Long 20.000 m³/ngày đêm); NM Tân Hiệp công suất 90.400 m³/ngày đêm (cung cấp cho thị xã Bình Long công suất 13.000 m³/ngày đêm).

- Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Thanh Lương – Thanh Phú, sử dụng nước từ nhà máy nước IDICO – Sok Phu Miêng.

10 Huyện Hớn Quản:

a. Tổng nhu cầu dùng nước: đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 175.980 m³/ngày đêm, mùa mưa 97.151 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 167.537 m³/ngày.đêm, mùa mưa 139.755 m³/ngày.đêm.

b. Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước:

- Hiện địa bàn có 8 công trình thủy lợi gồm: Hồ Suối Ông, Bàu Úm, Ba Veng, An Khương, Suối lạp, Tàu Ô, Sóc Xiêm. Các công trình trên đã đáp ứng một phần nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, cho các vùng chuyên canh. Ngoài ra còn sử dụng nước từ ven lòng hồ Dầu Tiếng. Ven Sông Bé,

- Hiện trên địa bàn huyện có các nhà máy cấp nước tập trung gồm: NMN Tân Khai, Cấp nước xã Minh Đức, Hệ thống đường ống cấp nước từ nhà máy nước Chơn Thành. Các nhà máy cấp nước này không đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

+ Đến năm 2025: Với diện tích cây trồng hàng năm 1.353ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 1.306 ha; nhu cầu sử dụng nước là 160.705 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

+ Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 1.160 ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 1.537 ha; 05 dự án sản xuất Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 1.137,35 ha ; nhu cầu sử dụng nước là 125.045 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

Diện tích này được sử dụng nước từ các công trình thủy lợi và các sông, suối, giếng khoan, giếng đào của người dân.

- Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12,13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Hớn Quản thiếu nước nhiều tháng cao điểm như tháng 3,4 thiếu khoảng 3.239.10³ m³/tháng. Tương đương 107.980 m³/ngày.đêm.

Chi tiết từ tháng 12 đến tháng 5.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m3)	5.279	5.279	5.279	5.279	5.279	5.279
Dòng chảy đến (1000m3)	5.342	5.010	3.274	2.166	2.040	4.822
So sánh: Thừa	63	0	0	0	0	0
So sánh: Thiếu	0	-269	-2.005	-3.113	-3.239	-457

c. *Đề xuất:* Với công suất các nhà máy cấp nước và các hồ thủy lợi hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhất là quy hoạch khu công nghiệp, dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2025 và tầm nhìn năm 2030 thiếu khoảng 107.980 m³/ngày.đêm.

Do đó cần đầu tư thêm các công trình thủy lợi và cấp nước. Cụ thể:

- Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi tưới vùng ven lòng hồ Dầu Tiếng. Tiểu dự án 2 sẽ đầu tư xây dựng trạm bơm lấy nước ở hồ Dầu Tiếng và hệ thống kênh tưới để tưới cho khoảng 1.000 ha (43.000 m³/ngày.đêm) đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các xã Tân Hiệp, Đồng Nơ, huyện Hớn Quản và tạo nguồn nước để tưới 970 ha(41.480 m³/ngày.đêm) của dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao(thuộc dự án Hiện đại hoá thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất đầu tư tại Công văn số 148/TTg-HTQT ngày 02/02/2021 – hiện đang trình chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước))

- Nâng cấp, sửa chữa hồ Suối Láp, xã Tân Hiệp.

- Đầu tư xây dựng mới hồ Đức Thịnh, xã Minh Đức để cấp nước cho nhà máy cấp nước minh đức và các khu nông nghiệp công nghệ cao. (Theo quy hoạch Hồ có nhiệm vụ tưới cho 150ha; cấp nước khoảng 3.000 m³/ngày.đêm.

- Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Tân Khai, Bổ sung Hệ thống đường ống từ nhà máy nước Chơn Thành(180.000 m³/ngày.đêm)

Xây dựng mới nhà máy nước Tân Hiệp (90.400 m³/ngày.đêm riêng cho Hớn Quản 31.400 m³/ngày.đêm)lấy nước từ hồ Dầu Tiếng để cấp cho các khu vực của thị xã Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành.

11 Huyện Chơn Thành:

a. *Tổng nhu cầu dùng nước*: đến năm 2025 cấp nước đủ cho vào mùa khô khoảng 235.847 m³/ngày.đêm, mùa mưa 179.115 m³/ngày.đêm; đến năm 2030 vào mùa khô khoảng 289.064 m³/ngày.đêm, mùa mưa 236.362 m³/ngày.đêm.

b. *Nguồn nước và hiện trạng sử dụng nước*:

- Trên địa bàn huyện có hồ Thủy lợi Phước Hòa, nguồn nước Sông Bé và các suối, ao giếng nước của người dân để cấp cho sản xuất nông nghiệp.

- Hiện trên địa bàn huyện có nhà máy cấp nước tập trung gồm: Nhà máy cấp nước Chơn Thành (nguồn Kênh thủy lợi Hồ Phước Hòa) và một số nhà máy cấp nước nông thôn tại xã Minh Long, Nha Bích, Minh Lập.

Công suất hiện nay của các nhà máy cấp nước này không đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu nước cho phát triển các khu công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao và nước sinh hoạt của nhân dân trong giai đoạn tới.

- Sản xuất nông nghiệp chăn nuôi:

+ Đến năm 2025: Với diện tích cây trồng hàng năm 1.005 ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 1.405 ha; nhu cầu sử dụng nước là 102.951 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

+ Đến năm 2030: diện tích cây trồng hàng năm 861 ha, cây ăn trái, cây công nghiệp 1.628 ha 04 dự án sản xuất Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với diện tích 1.536ha; nhu cầu sử dụng nước là 125.045 m³/ngày.đêm vào mùa khô.

Diện tích sản xuất nông nghiệp được sử dụng nguồn nước từ các hồ thủy lợi, thủy điện và các ao, suối, giếng khoan, giếng đào.

- Căn cứ vào bảng tính cân bằng nước tại bảng số 12,13. Ta nhận thấy trong 6 tháng mùa khô tại Chơn Thành thiếu nước nhiều tháng cao điểm như tháng 4 thiếu khoảng 5.791x10³ m³/tháng. Tương đương 193.047 m³/ngày.đêm.

Chi tiết từ tháng 12 đến tháng 5.

Đối tượng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5
Nhu cầu (1000m ³)	7.075	7.075	7.075	7.075	7.075	7.075
Dòng chảy đến (1000m ³)	5.531	4.162	2.062	1.364	1.284	3.037
So sánh: Thừa	0	0	0	0	0	0
So sánh: Thiếu	-1.544	-2.913	-5.013	-5.711	-5.791	-4.038

c. *Đề xuất*: Với công suất các nhà máy cấp nước và các hồ thủy lợi hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu dùng nước cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhất là quy hoạch khu công nghiệp, dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và các vùng địa phương lân cận huyện Chơn Thành đến năm 2025 và tầm nhìn năm 2030 thiếu khoảng 193.047 m³/ngày.đêm.

Do đó là huyện tập trung cho phát triển công nghiệp cần đầu tư thêm các công trình thủy lợi và cấp nước. Cụ thể:

- Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi tưới vùng ven lòng hồ Phước Hòa: Tiểu dự án sẽ đầu tư xây dựng trạm bơm lấy nước từ kênh chuyển nước Phước Hòa – Dầu Tiếng và hệ thống kênh tưới để cho khoảng 1100 ha đất sản xuất nông nghiệp(47.300 m³/ngày.đêm) trên địa bàn các xã Thành Tâm và Minh Long, huyện Chơn Thành; và tạo nguồn nước để tưới 300 ha(12.900 m³/ngày.đêm) của dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao. (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề

xuất đầu tư tại Công văn số 148/TTg-HTQT ngày 02/02/2021 – hiện nay đang trình chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư)

- Nâng công suất nhà máy cấp nước Chơn Thành lên 180.000 m³/ngày.đêm (theo quy hoạch cấp nước vùng liên huyện được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 2716/QĐ-UBND ngày 05/12/2011 Chơn Thành 90.000 m³/ngày.đêm) và nối mạng đường ống cấp nước liên huyện.

- Đầu tư nối mạng nhà máy nước Nha Bích 180.000 m³/ngày.đêm (cấp cho Chơn Thành 10.000 m³/ngày.đêm - thuộc dự án Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đồng Xoài)

2. Tổng hợp các công trình đề xuất:

a. Công trình thủy lợi:

- Giai đoạn 2021 – 2025: Đầu tư xây dựng mới 12 dự án thủy lợi (trong đó 08 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bố trí vốn trong giai đoạn đầu tư công trung hạn và 04 dự án từ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và vốn vay ADB đã được chấp thuận và đang triển khai thực hiện.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Đầu tư xây dựng mới 06 dự án và 17 công trình sửa chữa để đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả công trình. Đề xuất vốn từ Trung ương hỗ trợ và nguồn vốn khác

(Chi tiết danh mục công trình tại bảng 18,19).

b. Công trình cấp nước.

b.1. Công trình cấp nước cho các khu đô thị, công nghiệp, cụm dân cư:

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của tỉnh giai đoạn 2021-2025 cần duy trì, đầu tư mới và nâng công suất 19 công trình nhà máy nước chính với tổng công suất thiết kế 473.400 m³/ngày.đêm, công suất cấp nước thực đạt khoảng 365.000 m³/ngày.đêm.

Đến giai đoạn 2025-2030 nâng công suất tổng thiết kế lên 722.900 m³/ngày.đêm, công suất cấp nước thực đạt khoảng 559.800 m³/ngày.đêm. Đồng thời đầu tư mở rộng các tuyến ống của các nhà máy nước hiện hữu.

Các tuyến ống truyền tải cấp nước chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước: Hướng tới năm 2025, 2030 khi các tuyến ống truyền tải cấp nước chính được đầu tư, sẽ hình thành các khu vực cấp nước liên huyện, các nhà máy trong cùng 1 khu vực có thể bổ sung cho nhau để đảm bảo cấp nước an toàn liên tục, kết nối vùng theo Chỉ thị 34/CT-TTg ngày 28/8/2020 của Thủ tướng Chính Phủ:

+ Đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt của các đô thị trên địa bàn tỉnh: Liên đô thị: Đồng Xoài – Đồng Phú; Phước Long – Phú Riềng; Chơn Thành – Hớn Quản – Bình Long; Lộc Ninh; Bù Đốp; Bù Gia Mập; Bù Đăng

Các khu, cụm công nghiệp, cả hiện tại và quy hoạch mới, các Khu kinh tế cửa khẩu để hoàn thiện hạ tầng và thu hút đầu tư.

+ Các vùng công nghiệp trọng điểm của tỉnh: Bình Long - Hớn Quản; Chơn Thành - Đồng Xoài - Đồng Phú.

Tập trung huy động nguồn lực xã hội hóa để đầu tư mới và phát triển các nhà máy cấp nước trọng điểm là NMN Chơn Thành 180.000 m³/ngày.đêm và NMN Nha Bích 180.000 m³/ngày.đêm; nhà máy Tân Hiệp; nhà máy nước hồ Cần Đơn; nhà máy nước Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư; nhà máy nước Phước Long; nhà máy nước Đồng Xoài.

(Chi tiết các nhà máy cấp nước tại bảng 20,21,22,23).

b.2. Cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn:

Theo Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh về việc Công bố số liệu Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 có 07 công trình cấp nước hoạt động không hiệu quả. Đây là các công trình được giao cho UBND xã/thị trấn quản lý; các xã thành lập Tổ cấp nước sạch để quản lý, vận hành; hầu hết, các công trình do UBND xã quản lý chưa phát huy được hiệu quả do cán bộ quản lý vận hành kiêm nhiệm, không có nghiệp vụ chuyên ngành nước nên khi công trình gặp sự cố hư hỏng, người quản lý không đủ năng lực chuyên môn để sửa chữa khắc phục. Dẫn đến một số công trình ngưng hoạt động; một số công trình hoạt động mang tính duy trì và chỉ có thể cấp nước cho khu hành chính UBND xã là chủ yếu.

Để giải quyết các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn hoạt động không hiệu quả cần tuân thủ theo Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27/12/2016 của Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Theo đó:

- Đánh giá hiện trạng quản lý, khai thác công trình, phân loại hoạt động công trình. Xác định giá trị còn lại của từng công trình làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh bàn giao lại công trình cho các đơn vị quản lý, khai thác hiệu quả, bền vững.

- Thực hiện bàn giao lại công trình theo nhóm, trong một vùng, khu vực, theo quy hoạch; không giao riêng lẻ công trình có thuận lợi khai thác. Thứ tự ưu tiên giao quản lý, vận hành công trình như sau: Giao cho doanh nghiệp, giao cho đơn vị sự nghiệp công lập, giao cho UBND cấp huyện, xã.

Giai đoạn 2021-2030, xây dựng mới 3 công trình cấp nước tập trung tại các khu vực đông dân cư và khó khăn về nước sinh hoạt, đã được cử tri đề xuất như: công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Xã Thống Nhất, Bù Đăng; công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Long Bình, Phú Riềng; công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thanh An, Hớn Quản.

Nâng cấp sửa chữa mở rộng các tuyến ống của các công trình cấp nước hiện hữu.

(Danh mục công trình đề xuất đầu tư giai đoạn 2021-2025 tại bảng 25)

b.3 Cụ thể :

- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của tỉnh giai đoạn 2021-2025 cần duy trì, đầu tư mới và nâng công suất của 19 công trình nhà máy nước chính với tổng công suất thiết kế là 473.400 m³/ngày.đêm, công suất cấp nước thực đạt khoảng 365.000 m³/ngày.đêm.

- Đến giai đoạn 2025-2030, nâng công suất tổng thiết kế lên 722.900 m³/ngày.đêm, công suất cấp nước thực đạt khoảng 559.800 m³/ngày.đêm. Đồng thời đầu tư mở rộng các tuyến ống của các nhà máy nước hiện hữu.

Cụ thể một số nhà máy cấp nước có công suất lớn:

- NMN Chơn Thành công suất 180.000 m³/ngày.đêm;
- NMN Nha Bích công suất 180.000 m³/ngày.đêm;
- NMN Tân Hiệp công suất: 121.700 m³/ngày.đêm;
- NMN hồ Cồn Đơn công suất: 15.600 m³/ngày.đêm; ;

- NMN Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư công suất 46.300 m³/ngày.đêm;
- Nhà máy nước Phước Long công suất 61.500 m³/ngày.đêm;
- Nhà máy nước Đồng Xoài: công suất 30.000 m³/ngày.đêm;
- NMN Minh Hưng – Bù Đăng : Công suất 22.800 m³/ngày.đêm;
- NMN Suối Giai Đồng Phú Công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
- Nhà máy nước Tân Hòa Đồng Phú Công suất 15.000 m³/ngày.đêm;

V.2. Giải pháp khác:

a. Giải pháp về nguồn, huy động nguồn vốn và kinh phí:

a.1 Giải pháp về nguồn, huy động vốn.

- Nguồn vốn thực hiện các Dự án ngoài phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, cần huy động đa dạng các nguồn vốn hợp pháp và phương thức đầu tư trên nguyên tắc xã hội hóa.

- Thực hiện hiệu quả việc huy động và thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế, đặc biệt ưu tiên các tổ chức đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực nước sạch để hình thành và phát triển thị trường nước sạch trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung và đẩy nhanh quá trình xúc tiến nguồn vốn hỗ trợ từ TW trong dự án Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước khu vực đô thị đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn; cấp nước sinh hoạt đô thị và công nghiệp đang được các doanh nghiệp tham gia trực tiếp như: Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Dương, Công ty Cấp thoát nước Bình Phước, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Vương, Công ty cổ phần CHPT Group.... các doanh nghiệp nêu trên đang đề xuất đầu tư xây mới, mở rộng các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh. Do vậy, về phía tỉnh cần tiếp tục thực hiện hiệu quả việc huy động và thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế, đặc biệt ưu tiên các tổ chức đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực nước sạch để hình thành và phát triển thị trường nước sạch trên địa bàn tỉnh. Tạo điều kiện tối đa, tháo gỡ vướng mắc về cơ chế, chính sách để thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư.

a.2. Kinh phí thực hiện: (Tổng hợp tại Bảng 26)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	Công trình thủy lợi	2.545.000	1.204.000	
2	Công trình cấp nước cho các khu đô thị, công nghiệp, cụm dân cư	2.951.603	3.730.958	
3	Công trình cấp nước nông thôn	54.000		
TỔNG CỘNG		5.550.603	4.934.958	

Trong đó:

* Công trình thủy lợi: (Chi tiết tại bảng số 18,19)

- Giai đoạn 2021 – 2025: 2.545.000 triệu đồng

- Giai đoạn 2026 – 2030: 1.204.000 triệu đồng

* Công trình cấp nước: (Chi tiết tại bảng số 20,21,22,23,25)

- Đầu tư các nhà máy cấp nước chính và mở rộng công suất và đầu nối các tuyến cấp nước của các nhà máy, với số vốn:

+ Giai đoạn 2021 – 2025 là 2.951.603 triệu đồng;

+ Giai đoạn 2026 – 2030 là 3.730.958 triệu đồng .

- Đầu tư cấp nước nông thôn giai đoạn 2021-2025 với số vốn 54.000 triệu đồng

a.3 Phân chia nguồn vốn

a.3.1 Tổng nguồn vốn giai đoạn 2021 – 2025: 5.550.603 triệu đồng.

Trong đó:

+ **Ngân sách tỉnh:** 1.109.000 triệu đồng

(Nguồn vốn 08 dự án thủy lợi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 là 1.055.000 triệu đồng và đề xuất bố trí vốn 54.000 triệu đồng để đầu tư công trình cấp nước nông thôn)

+ **Ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn vay:**

Thực hiện 04 dự án thủy lợi: 1.490.000 triệu đồng.

(Nguồn vốn thực hiện tại: Quyết định số 3156/QĐ-BNN-KH ngày 19/7/2021; số 3156/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021; Vốn vay ADB tại Tờ trình phê duyệt chủ trương đầu tư 113/TTr-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh)

+ **Nguồn vốn huy động xã hội hóa công trình cấp nước:** 2.951.603 triệu đồng *(Các doanh nghiệp đầu tư phát triển các nhà máy cấp nước đô thị, khu công nghiệp)*

a.3.2. Tổng nguồn vốn giai đoạn 2026 – 2030: 4.934.958 triệu đồng.

Trong đó:

+ **Ngân sách tỉnh:** 148.000 triệu đồng *(Đầu tư sửa chữa 17 công trình để đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả công trình)*

+ **Nguồn vốn đề xuất Trung ương hỗ trợ và vốn khác đầu tư 06 công trình mới là:** 1.056.000 triệu đồng

+ **Nguồn vốn huy động xã hội hóa công trình cấp nước:** 3.730.958 triệu đồng

b. Các giải pháp khác

b.1. Giải pháp về thông tin - truyền thông.

- Tăng cường công tác thông tin, truyền thông, giáo dục, vận động làm thay đổi nhận thức và hành vi liên quan đến việc bảo vệ, sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch, bảo vệ môi trường và các công trình cấp nước; hạn chế việc khai thác quá mức các nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nhất là nước dưới đất, không để xảy ra tình trạng suy kiệt nguồn nước ngầm.

- Xây dựng kế hoạch tổng thể về công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho chính quyền các cấp và người dân biết, thực hiện.

b.2 Các chính sách ưu đãi, khuyến khích

- Nhà đầu tư xây dựng mới, đầu tư nâng cấp mở rộng công suất, đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước các công trình cấp nước sạch thì được hỗ trợ từ ngân sách theo quy định về các chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư.

- Nguồn vốn của nhà đầu tư: Ngoài nguồn vốn tự có, nhà đầu tư được phép huy động vốn dưới dạng góp cổ phần; vốn vay; vốn đóng góp của người sử dụng nước sạch; vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm quản lý, khai thác, sửa chữa, nâng cấp và kinh doanh công trình cấp nước sạch do mình đầu tư hoặc có thể thuê, thỏa thuận, ký hợp đồng với một đơn vị khác có đủ năng lực để quản lý, khai thác công trình nhưng phải bảo đảm cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch.

- Hiện nay, để tạo thuận lợi nhất về lợi ích đầu tư của các doanh nghiệp cũng như sự phát triển kinh tế xã hội chung, chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước về nước sạch đang thực hiện theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b.3 Giải pháp về thể chế

- Chính quyền rà soát, kiểm tra tất cả các đơn vị đang hoạt động trong lĩnh vực cấp nước trên địa bàn tỉnh, đảm bảo các đơn vị phải có đầy đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực cấp nước và quá trình vận hành hệ thống cấp nước, chất lượng nước sau xử lý, công tác đảm bảo cấp nước an toàn... phải đáp ứng đầy đủ các quy định của Nhà nước. Có giải pháp thu hồi vùng cấp nước đối với các đơn vị được giao nhưng không đáp ứng đủ các điều kiện trên.

- Có các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho các đơn vị có đầy đủ năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực cấp nước trong việc đầu tư các hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện và mua bán, sát nhập các đơn vị cấp nước nhỏ, lẻ, không có đủ năng lực hoạt động. Để tiến tới việc bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục liên vùng theo Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục.

b.4 Giải pháp về tăng cường công tác quản lý hệ thống cấp nước sau đầu tư

- Đối với các khu dân cư đang hoặc sắp triển khai thực hiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề nghị Chính quyền địa phương yêu cầu Chủ đầu tư chủ động phối hợp với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước và các đơn vị cấp nước trên địa bàn thống nhất phương án cấp nước cho các hộ dân trong khu vực trước khi triển khai dự án để đảm bảo tính đồng bộ.

- Đối với các khu dân cư hiện hữu chưa có đường ống cấp nước hoặc chưa tiến hành đấu nối vào mạng lưới cấp nước chung, đề nghị chính quyền địa phương yêu cầu chủ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo đúng các quy định hiện hành và phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước và các nhà đầu tư để thống nhất các dự án đầu tư cấp nước trên địa bàn.

b.5 Giải pháp về ứng dụng tưới tiên tiến tiết kiệm cho cây trồng cạn:

- Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp cho cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao để nâng hiệu quả kinh tế và phòng, chống hạn hán trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Tuyên truyền, nhân rộng các mô hình tưới tiết kiệm hiệu quả để người dân, doanh nghiệp và hợp tác xã áp dụng nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp và góp phần hiện đại hóa trong phát triển ngành nông nghiệp.

- Đối với các vùng hạn hán trong mùa khô nhất là khu vực sản xuất nông nghiệp, ngoài giải pháp cấp nước từ các ao, đầm, giếng khoan, giếng đào, sông, suối nhỏ; thì những khu vực không có công trình thủy lợi, cần có giải pháp áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để đáp ứng nhu cầu nước cho cây trồng.

b.6 Giải pháp về đất xây dựng.

UBND tỉnh chỉ đạo các sở ngành, UBND các huyện thị xã, thành phố có liên quan tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư khi có nhu cầu thu hồi đất và thực hiện công tác đền bù giải tỏa theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ thi công công trình cấp nước và công trình thủy lợi

b.7 Các ưu tiên liên quan đến công tác đầu tư

- Ưu tiên triển khai các dự án thủy lợi đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và các dự án đã được Trung ương chấp thuận hỗ trợ cho tỉnh.

- Ưu tiên đầu tư các cho địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thiếu nước sinh hoạt; khu vực có nguồn nước ô nhiễm hoặc chưa có hệ thống cấp nước, các khu kinh tế trọng điểm của tỉnh.

- Tập trung nâng cấp về quy mô để bổ sung nguồn nước cho các hệ thống cấp nước hiện có nhưng đang hoạt động quá tải, vượt công suất thiết kế, không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của nhân dân trong mùa khô,...

- Đầu tư nâng cấp các công trình cấp nước bị hư hỏng, xuống cấp để đảm bảo cấp nước cho nhân dân trong mùa khô hạn.

- Ưu tiên cho các nhà đầu tư có đầy đủ năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực cấp nước trong việc đầu tư phát triển các hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện và mua bán, sát nhập theo quy định các đơn vị cấp nước nhỏ, lẻ, không có đủ năng lực hoạt động.

b.8 Tăng cường giám sát trong quản lý, vận hành các công trình, ứng dụng khoa học công nghệ vào thủy lợi:

- Đối với các công trình hiện hữu: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp tục tham UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị quản lý khai thác lắp đặt các thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn, quan trắc công trình nhằm đảm bảo theo đúng Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. Đồng thời khuyến khích lắp đặt các thiết bị quan trắc, đo lường, điều tiết lưu lượng cho hệ thống kênh và hệ thống quản lý vận hành công trình (SCADA) nhằm hiện đại hóa hệ thống điều hành quản lý về: tưới tiết kiệm nước, thời gian tưới tiêu, phục vụ tốt quản lý hệ thống và chủ động ứng phó biến đổi khí hậu. Xây dựng hệ thống giám sát quản lý nước nhằm sớm phát hiện ra các tiềm ẩn những rủi ro như rò rỉ, tắc nghẽn, vỡ ống. Hệ thống giám sát quản lý mạng lưới sẽ giúp đơn vị cấp nước tối ưu vận hành, tối ưu chi phí, giảm thất thoát nước. Cụ thể hệ thống giám sát quản lý nước sẽ (i) Phát hiện sớm sự cố mạng lưới cấp nước (ii) Phát hiện thất thoát nước (iii) Đảm bảo chất lượng, dịch vụ cấp nước (iv) Quy hoạch, tối ưu mạng lưới.

- Đối với các công trình đầu tư xây dựng mới: Trong quá trình thẩm định, kiểm tra, bàn giao công trình thủy lợi đưa vào vận hành, tham mưu UBND tỉnh yêu cầu Chủ đầu tư thực hiện xây dựng các hệ thống quan trắc, hệ thống quản lý vận hành và hệ thống giám sát công trình là một hợp phần của đầu tư xây dựng công trình nhằm thực hiện tốt công tác quản lý, khai thác, nâng cao hiệu quả sử dụng nước và đảm bảo thực hiện tốt quy định của pháp luật về Thủy lợi.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các Sở Ban ngành tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện đề án.

Phối hợp với Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh để tham mưu triển khai các dự án thủy lợi và cấp nước nông thôn.

Tổng hợp, tham mưu sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

Tổ chức khảo sát, thăm dò và đánh giá trữ lượng nước ngầm trên phạm vi của tỉnh; đánh giá tác động của việc khai thác nước ngầm tới sụt lún mặt đất, ô nhiễm nguồn nước. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng hợp lý nguồn nước ngầm và cập nhật trong Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước. Tổ chức giám sát, kiểm tra việc khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước; xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn và tổ chức triển khai thực hiện.

Theo dõi, giám sát chặt chẽ các nguồn nước thô và tình hình ô nhiễm nguồn nước; tổ chức triển khai các giải pháp bảo vệ nguồn nước.

3. Sở Xây dựng.

Hướng dẫn thực hiện đồng bộ các dự án phát triển mạng lưới đường ống cấp nước với các dự án phát triển công suất các nhà máy nước.

Xây dựng và tổ chức triển khai các chương trình, dự án chống thất thoát, thất thu nước sạch.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ các nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định, trong đó ưu tiên bố trí vốn cho thực hiện các nhiệm vụ Đề án; rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế chính sách liên quan đến Đề án, cơ chế lồng ghép các nguồn vốn thực hiện.

Tham mưu đảm bảo các chính sách tài chính cho việc thực hiện Đề án này.

5. Sở Tài chính

Tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh để sửa chữa, nâng cấp, duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi tuân thủ theo Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh

6. Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh

Phối hợp với các ngành đề xuất, đầu tư các dự án trong đề án (ngoài dự án cấp nước do các nhà đầu tư thực hiện); Xây dựng chủ trương đầu tư các công trình dự án theo thứ tự ưu tiên trong đề án để xây dựng phục vụ cấp nước cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện/thị xã và các đơn vị liên quan hoàn thiện hồ sơ, triển khai xây dựng dự án Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi và thích ứng với biến đổi khí hậu.

7. Đài Phát thanh – Truyền hình và Báo Bình Phước.

Tuyên truyền đến người dân về vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; không lấn chiếm, sử dụng trái phép đất thuộc hành lang bảo vệ nguồn nước. Đồng thời, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về ý thức sử dụng nguồn nước sạch trên địa bàn tỉnh.

8. Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh.

Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để hỗ trợ và điều phối, bố trí nguồn vốn khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương; tăng cường thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển thủy lợi, nước sạch, đảm bảo công phòng chống thiên tai nói riêng và cho nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn nói chung.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Đề án của địa phương; phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai thực hiện phù hợp với nhiệm vụ và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương để triển khai hiệu quả đề án này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án có khó khăn vướng mắc các đơn vị, địa phương báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp & PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo giải quyết./.